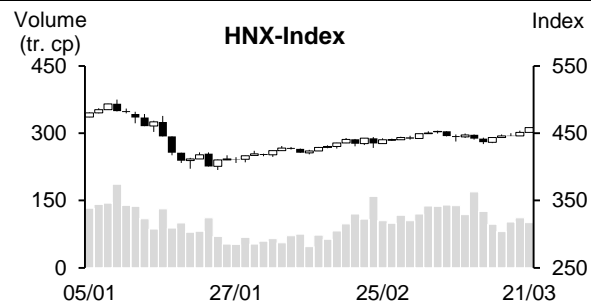
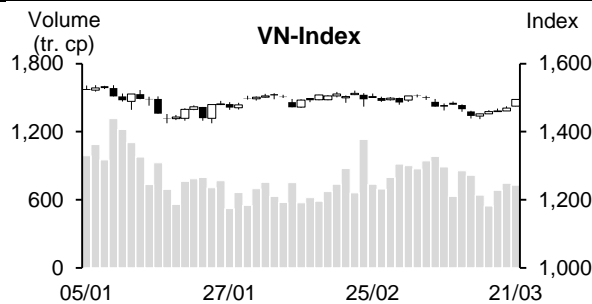


21/03/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,494.95	1.76%	1,502.67	1.74%	458.29	1.57%
Tổng KLGD (tr. cp)	792.16	-0.45%	140.47	-18.41%	106.50	-18.25%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	727.38	-2.45%	124.70	-15.98%	100.57	-9.58%
TB 20 phiên (tr. cp)	801.96	-9.30%	187.81	-33.60%	119.66	-15.96%
Tổng GTGD (tỷ VND)	24,224.86	-0.01%	7,123.56	-16.27%	3,352.16	-15.30%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	21,909.53	-1.76%	6,206.39	-15.49%	3,077.95	-2.98%
TB 20 phiên (tỷ VND)	25,258.32	-13.26%	8,422.77	-26.31%	3,394.15	-9.32%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	326	65%	27	90%	154	53%
Số mã giảm	113	23%	2	7%	85	29%
Số mã đứng giá	59	12%	1	3%	54	18%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Xu hướng phục hồi của thị trường được tiếp nối trong phiên giao dịch đầu tuần với đà tăng tương đối khởi sắc. Mặc dù thanh khoản còn khiêm tốn, các chỉ số chính đồng loạt đóng cửa cao nhất phiên hàm ý lực cầu chiếm ưu thế. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực, trong đó điểm nhấn chính thuộc về nhóm cổ phiếu bất động sản và bảo hiểm với nhiều mã tăng kịch trần. Ngoài ra, đà tăng của chỉ số cũng được đóng góp bởi sự đồng thuận từ các cổ phiếu vốn hóa lớn, nổi bật như MSN, GAS, hay VNM. Ở chiều ngược lại, hàng không và than là những nhóm ngành có diễn biến giảm giá nhưng áp lực bán không quá mạnh.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ năm liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có phần thận trọng. Không những vậy, chỉ số đang nằm trong mô hình tam giá nổi các đáy và đỉnh hình thành từ đầu tháng 12/2021 tới nay, cùng với các đường MA từ MA5 tới MA100 đang hội tụ, cho thấy chỉ số vẫn chưa thoát khỏi trạng thái giằng co, với hỗ trợ quanh vùng 1,440 – 1,450 điểm và kháng cự quanh 1,500 – 1,510 điểm. Tuy nhiên, phiên tăng điểm vừa qua đã vượt qua áp lực của MA20 và 50, cùng với RSI vượt qua đường Midline, cho thấy đà phục hồi đang mạnh dần lên. Do đó, những phiên tới, nếu chỉ số có thể bứt phá qua vùng 1,500 – 1,510 điểm với khối lượng tăng tích cực, thì chỉ số sẽ có cơ hội thoát khỏi mô hình vận động hiện tại và mở ra một đợt tăng mới. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm và duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với MACD hướng lên trên Signal, cho thấy xu hướng phục hồi đang mạnh dần lên và chỉ số có thể tiến lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 500 điểm. Nhìn chung, thị trường đang có sự cải thiện tích cực về mặt xu hướng ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc gia tăng thêm một phần nhỏ tỷ trọng vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2022 khả quan, và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: CTG (Mua)

Cổ phiếu quan sát: PVI, CEO, LTG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTG	Mua	22/03/22	32.85	32.85	0.0%	38	15.7%	31.8	-3.2%	Cổ phiếu tạo nền cân bằng và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PVI	Quan sát mua	22/03/22	51	58	Nền tăng kèm vol tăng trở lại khi đang trong vùng tích lũy + giá duy trì trên các đường MA -> khả năng sắp có phiên break, mở nhịp tăng mới
2	CEO	Quan sát mua	22/03/22	74.2	90-92	Nền tăng thoát mẫu hình Tam giác kèm vol tăng trở lại + MACD cắt lên Signal -> khả năng có nhịp tăng về lại đỉnh cũ
3	LTG	Quan sát mua	22/03/22	40.1	44	Nhịp điều chỉnh về lại vùng hỗ trợ 39-40 tích cực với nền, vol giảm dần -> khả năng sớm có tín hiệu bật tăng trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DGC	Nắm giữ	18/02/22	199.5	147	35.7%	213	44.9%	141	-4.1%	Nâng giá mục tiêu lên 213
2	ICT	Mua	08/03/22	20.1	20.2	-0.5%	24	18.8%	19.7	-2.5%	
3	VLB	Mua	16/03/22	52.9	53	-0.1%	61	15.1%	51	-4%	
4	TCM	Mua	17/03/22	70.4	72	-2.2%	82	13.9%	67.8	-6%	
5	HBC	Mua	18/03/22	28.1	27.75	1.3%	34.5	24.3%	26	-6%	
6	VIX	Mua	21/03/22	23	22.8	0.9%	28	23%	21.5	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Bộ Tài chính dự báo CPI bình quân 3 tháng 2-2,1%

Theo tính toán của Bộ Tài chính, trên cơ sở đánh giá diễn biến mặt bằng giá hàng hóa, dịch vụ trong thời gian qua, dự báo CPI tháng 3 có thể tiếp tục ở mức cao, do chịu tác động chủ yếu từ giá xăng dầu tăng.

Bộ Tài chính dự báo CPI bình quân 3 tháng đầu năm ở mức 2-2,1% và vẫn nằm trong kịch bản lạm phát. Trường hợp CPI những tháng còn lại tăng đều một tỷ lệ như nhau so với tháng trước, 9 tháng còn lại của năm nay, CPI mỗi tháng còn dư địa tăng 0,5% để đảm bảo mục tiêu kiểm soát lạm phát khoảng 4%.

Việc điều hành xăng dầu theo giá cơ sở mới sẽ được thực hiện từ 1/4, nếu đề xuất giảm thuế bảo vệ môi trường với nhiên liệu được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua.

Fitch Ratings: Các ngân hàng Việt Nam có thể cần tới 10,7 tỷ USD để nâng tỷ lệ CAR lên mức 10%

Trong một báo cáo mới đây, Fitch Ratings nhận định, mức vốn thấp có khả năng vẫn là điểm yếu tín dụng đối với các ngân hàng Việt Nam được xếp hạng, vì tốc độ tăng trưởng cho vay tăng nhanh sẽ khiến việc nâng tỷ lệ an toàn vốn (CAR) trở nên khó khăn trong 2-3 năm tới.

Theo ước tính của Fitch Ratings, các ngân hàng chỉ cần huy động thêm khoảng 0,6 tỷ USD để đáp ứng yêu cầu CAR tối thiểu 8% của Basel II trước thời hạn tháng 1 năm 2023.

Trong trường hợp phải tăng dự phòng rủi ro để bù đắp các khoản lỗ tiềm ẩn từ các khoản vay có vấn đề và duy trì CAR bình quân ở mức 10%, hệ thống ngân hàng có thể phải huy động thêm 10,7 tỷ USD (~2,9% GDP).

Theo các dữ liệu được cập nhật đến giữa tháng 3, tỷ lệ an toàn vốn (CAR) của các ngân hàng Việt nam ở khối ngân hàng thương mại nhà nước là 9,3% và nhóm tư nhân là 11,4%.

Fitch Ratings cho rằng tăng trưởng tín dụng cao và liên tục ở các ngân hàng có thể làm trầm trọng thêm các vấn đề về chất lượng tài sản, đặc biệt là trong trường hợp nền kinh tế đi xuống.

Giá xăng giảm còn gần 29.200 đồng/lít

Chiều 21/3, liên Bộ Tài chính - Công Thương công bố giá cơ sở các mặt hàng xăng dầu. Từ 15h chiều nay, giá xăng E5 RON 92 trong nước giảm 655 đồng/lít, xăng RON 95 giảm 632 đồng/lít. Sau khi giảm, mức giá bán lẻ tối đa với xăng E5 RON 92 là 28.330 đồng/lít và xăng RON 95 là 29.192 đồng/lít. Giá xăng trong nước có lần giảm đầu tiên sau 6 lần tăng liên tiếp từ đầu năm đến nay.

Nguồn cung xăng dầu tại Việt Nam vẫn tiếp tục có tình trạng thiếu hụt do nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn cắt giảm công suất.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vinamilk đặt mục tiêu lợi nhuận tiếp tục giảm cho 2022

Trong báo cáo thường niên năm 2021, CTCP Sữa Việt Nam (Vinamilk - HoSE: VNM) đặt mục tiêu tổng doanh thu năm 2022 tăng gần 5% lên 64.070 tỷ đồng. Tuy nhiên, lợi nhuận trước thuế dự kiến ở mức 12.000 tỷ đồng, giảm hơn 7% so với kết quả đạt được năm 2021. Nếu không thể vượt kế hoạch, 2022 sẽ là năm thứ 2 liên tiếp doanh nghiệp có lợi nhuận giảm.

Với mức tăng 2,2% so với năm 2020, doanh thu năm 2021 ghi nhận 61.012 tỷ đồng, hoàn thành 98,2% kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, lợi nhuận trước thuế lại giảm 4,6% xuống 12.922 tỷ so với 2020 và bằng 95% kế hoạch; lợi nhuận sau thuế đạt 10.633 tỷ đồng và thấp hơn 5,6% kế hoạch năm. Biên lợi nhuận gộp hẹp nhất của Vinamilk trong năm trước đạt 43,1%, giảm 326 điểm cơ bản so với cùng kỳ.

Doanh thu thuần nội địa năm qua đạt 51.202 tỷ đồng, tăng 0,7% so với cùng kỳ, doanh thu xuất khẩu trực tiếp 6.128 tỷ đồng, tăng 10,2% so với 2020 và doanh thu từ các chi nhánh nước ngoài ghi nhận 3.589 tỷ đồng, tăng 11%. Các thị trường trọng điểm tại Trung Đông, Mỹ và Campuchia tiếp tục đóng vai trò chủ chốt và duy trì đà tăng trưởng.

Đô thị Kinh Bắc thu 334 tỷ đồng từ bán gần 6 triệu cổ phiếu quỹ

Tổng công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (HoSE: KBC) cho biết đã bán thành công 5,95 triệu cổ phiếu quỹ với giá bình quân 56.246 tỷ đồng. Giao dịch được thực hiện từ 16/2 đến 16/3, theo phương thức khớp lệnh. Doanh nghiệp thu về hơn 334 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động, lỗ 8% so với giá gốc mua. Đô thị Kinh Bắc mua cổ phiếu quỹ trong giai đoạn trước 2009.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng dự kiến phát hành tối đa 192 triệu cổ phiếu thường. Qua các đợt phát hành, vốn điều lệ gấp 1,6 lần lên 9.177 tỷ đồng.

Năm 2021, doanh thu của Kinh Bắc gấp đôi lên 4.309 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế gấp 3 lần đạt 320 tỷ đồng. Riêng phần lãi thuộc cổ đông công ty mẹ gấp 3,5 lần lên 784 tỷ đồng. Kinh Bắc thực hiện được 72% kế hoạch doanh thu và 48% kế hoạch lợi nhuận sau thuế năm.

Sang năm 2022, công ty đặt mục tiêu 9.800 tỷ đồng tổng doanh thu và 4.500 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế.

Cao su Đà Nẵng ước lãi quý I giảm, mục tiêu lợi nhuận quý II tiếp tục giảm

Theo thông tin tại cuộc họp HĐQT mới đây, CTCP Cao su Đà Nẵng (HoSE: DRC) ước tính doanh thu quý I đạt 1.164 tỷ đồng, vượt kế hoạch 17%, cao hơn 28% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, lợi nhuận trước thuế chỉ bằng 91% so với năm ngoái, khoảng 72 tỷ đồng và hoàn thành mục tiêu đề ra.

Quý II tới đây, HĐQT công ty đặt mục tiêu doanh thu là 1.255 tỷ đồng, tăng 8% so với quý I và 4% so với cùng kỳ 2021. Lợi nhuận trước thuế tăng 11% so với quý trước, đạt 80 tỷ đồng nhưng giảm 40% so với cùng kỳ năm trước.

Năm 2022, Cao su Đà Nẵng đặt kế hoạch doanh thu tăng 5% lên 4.600 tỷ đồng. Ban lãnh đạo kỳ vọng doanh thu xuất khẩu sang Mỹ sẽ tăng gấp 3 lần, trong khi chi phí vận chuyển kỳ vọng dịu lại. Ngược lại, mục tiêu lợi nhuận trước thuế giảm 12,2% xuống 320 tỷ đồng.

Xét về kết quả kinh doanh năm 2021, doanh thu 4.380 tỷ đồng, tăng 20% và vượt 7,5% kế hoạch năm; lợi nhuận trước thuế 364 tỷ đồng, tăng gần 14% và vượt 21% kế hoạch năm; lợi nhuận sau thuế tăng 13,5% lên 291 tỷ đồng.

Cuối năm ngoái, Cao su Đà Nẵng đã công bố Nghị quyết HĐQT tạm ứng cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 5%. Tổng số tiền chi đợt này là hơn 59 tỷ đồng. Ngày chốt danh sách chi trả cổ tức là 20/12/2021 và thời gian thanh toán vào 14/1 năm nay.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	77,500	3.89%	0.22%
NVL	82,400	6.87%	0.18%
MSN	145,000	6.07%	0.17%
GAS	114,000	4.68%	0.17%
VIC	81,000	2.79%	0.14%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	51,300	9.85%	0.33%
CEO	74,200	6.00%	0.22%
THD	169,800	1.07%	0.13%
IDC	73,500	2.51%	0.11%
IDJ	31,600	8.97%	0.08%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VJC	143,300	-3.31%	-0.05%
BID	43,800	-0.23%	-0.01%
HPX	30,800	-4.50%	-0.01%
HVN	25,200	-0.59%	-0.01%
HAH	92,100	-3.86%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	31,800	-3.64%	-0.14%
VIF	19,600	-5.31%	-0.08%
NTP	58,500	-2.17%	-0.03%
VCS	105,600	-0.75%	-0.03%
PTI	60,600	-2.26%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
FLC	14,950	6.79%	34,708,000
HQC	9,250	6.94%	30,140,500
HAG	12,300	2.93%	23,112,900
ROS	9,000	4.05%	21,108,000
HPG	46,850	0.75%	19,313,200

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	74,200	6.00%	7,640,759
PVS	35,100	0.86%	7,428,906
KLF	7,200	2.86%	6,359,323
IDC	73,500	2.51%	4,184,069
HUT	51,300	9.85%	3,775,536

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	46,850	0.75%	904.6
NLG	59,500	6.63%	728.1
DGC	199,500	5.50%	669.6
DXG	44,800	6.92%	652.7
DIG	101,600	6.95%	587.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	74,200	6.00%	551.7
IDC	73,500	2.51%	309.8
PVS	35,100	0.86%	260.3
HUT	51,300	9.85%	190.9
SHS	41,700	0.72%	153.7

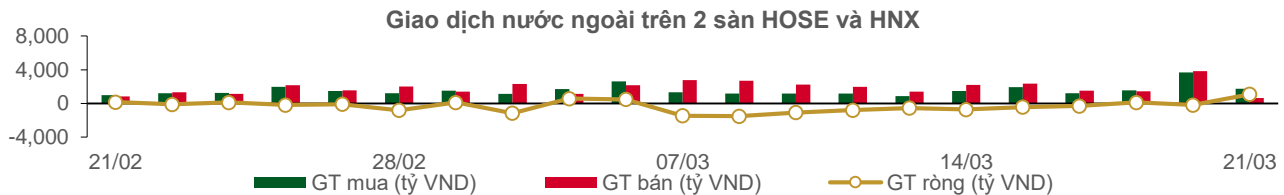
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LPB	18,754,314	420.10
HUB	6,860,700	246.99
TPB	4,896,000	193.39
GAB	878,000	170.67
MWG	1,093,200	151.41

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KSF	948,018	94.80
NVB	1,432,900	45.85
HUT	750,000	31.58
HHC	333,200	28.99
PVI	290,050	15.43

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	44.58	1,715.29	16.71	610.55	27.88	1,104.74
HNX	0.55	16.64	0.70	29.53	(0.15)	(12.88)
Tổng 2 sàn	45.13	1,731.93	17.40	640.08	27.73	1,091.86



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
STB	33,100	3,892,800	128.71
GEX	39,250	2,933,500	115.01
VNM	77,600	1,409,900	108.90
HPG	46,850	1,890,200	88.34
PNJ	105,600	795,400	83.77

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	35,100	322,800	11.28
TA9	14,800	48,100	0.71
GIC	22,000	30,600	0.67
DP3	116,000	4,000	0.46
PIA	30,000	14,000	0.42

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	46,850	1,322,700	61.93
VNM	77,600	717,700	55.47
ACB	32,950	1,352,800	47.42
FPT	95,300	445,300	45.28
PNJ	105,600	404,500	42.71

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PLC	48,500	180,000	8.72
SHS	41,700	200,700	8.30
PVS	35,100	133,900	4.69
VCS	105,600	20,200	2.13
PVI	51,000	31,800	1.60

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	33,100	3,518,000	116.34
GEX	39,250	2,908,700	114.05
GAS	114,000	541,200	61.64
VRE	33,200	1,721,600	56.93
VNM	77,600	692,200	53.43

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	35,100	188,900	6.59
TA9	14,800	48,100	0.71
GIC	22,000	30,600	0.67
PIA	30,000	14,000	0.42
TNG	33,700	8,100	0.28

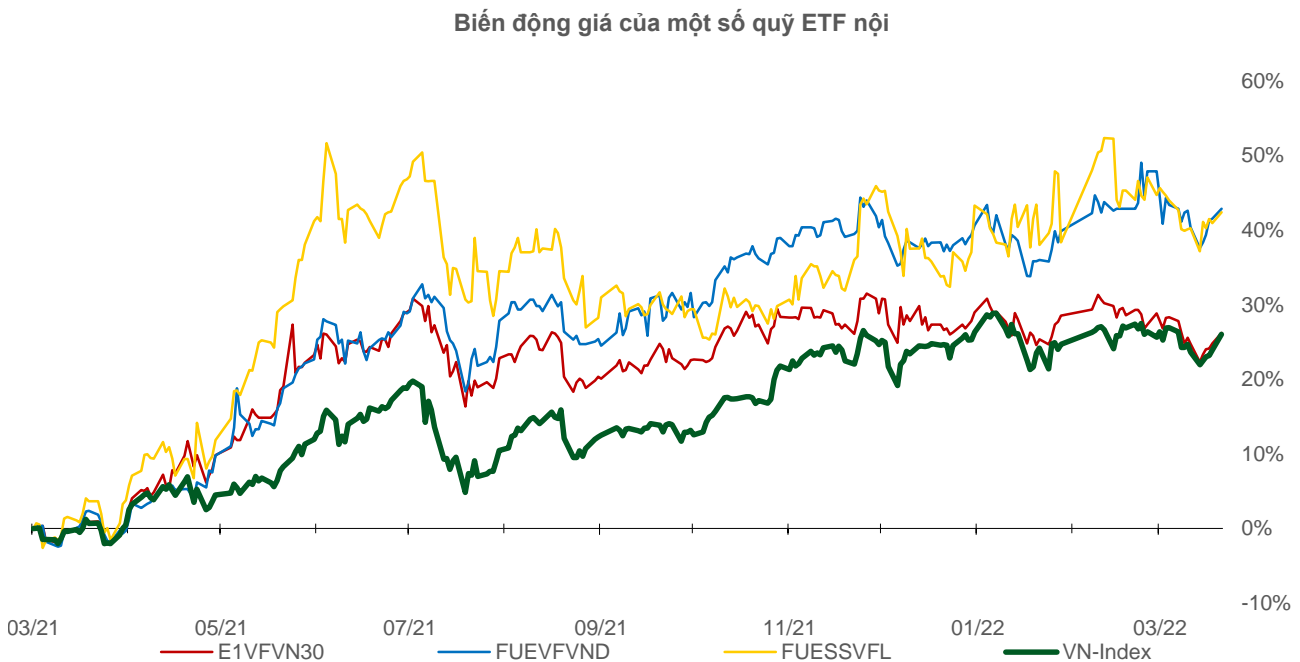
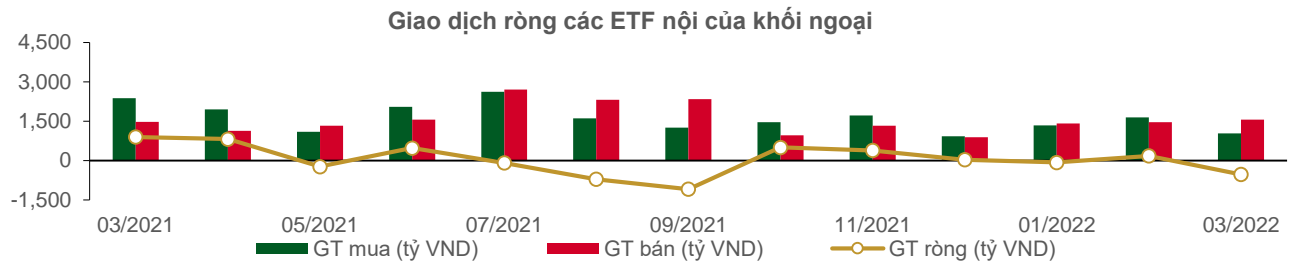
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SAB	152,200	(33,400)	(5.10)
BID	43,800	(115,500)	(5.01)
MIG	24,900	(198,900)	(4.95)
VJC	143,300	(27,600)	(3.97)
OCB	26,050	(142,700)	(3.70)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PLC	48,500	(178,500)	(8.65)
SHS	41,700	(199,000)	(8.23)
VCS	105,600	(20,200)	(2.13)
PVI	51,000	(29,300)	(1.48)
DP3	116,000	(6,000)	(0.69)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,280	1.1%	1,276,500	32.04	E1VFN30	29.36	30.35	(1.00)
FUEMAV30	17,620	1.0%	14,700	0.26	FUEMAV30	0.02	0.20	(0.18)
FUESSV30	18,510	0.2%	6,400	0.12	FUESSV30	0.02	0.03	(0.01)
FUESSV50	21,900	0.9%	26,700	0.58	FUESSV50	0.00	0.42	(0.42)
FUESSVFL	22,340	1.0%	11,500	0.25	FUESSVFL	0.20	0.01	0.18
FUEVFN30	28,500	1.0%	333,100	9.44	FUEVFN30	8.73	0.71	8.02
FUEVN100	19,790	1.0%	60,700	1.19	FUEVN100	0.59	1.01	(0.41)
FUEIP100	11,050	2.1%	53,100	0.58	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,650	0.0%	55,400	0.53	FUEKIV30	0.27	0.25	0.01
Tổng cộng			1,838,100	45.00	Tổng cộng	39.18	32.99	6.20



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,400	1.5%	63,820	102	32,950	228	(1,172)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	1,240	0.0%	670	64	32,950	11	(1,229)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,140	0.9%	22,680	183	32,950	293	(847)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	990	1.0%	4,630	80	32,950	79	(911)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	1,920	-2.0%	590	107	95,300	32	(1,888)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	530	0.0%	49,070	18	95,300	27	(503)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2111	570	-3.4%	1,670	64	95,300	2	(568)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,480	0.0%	7,850	183	95,300	186	(1,294)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	1,610	-2.4%	121,210	95	95,300	659	(951)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	4,650	18.3%	287,980	133	95,300	976	(3,674)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2103	440	4.8%	4,010	37	28,300	27	(413)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,090	6.9%	5,790	184	28,300	245	(845)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	1,180	4.4%	9,300	80	28,300	85	(1,095)	30,500	3.0	09/06/2022
CHPG2114	200	0.0%	70,190	37	46,850	0	(200)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	1,200	0.0%	0	107	46,850	2	(1,198)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	530	0.0%	27,920	102	46,850	2	(528)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	270	0.0%	10,310	44	46,850	(0)	(270)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,780	-1.1%	870	64	46,850	14	(1,766)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	1,010	3.1%	58,650	214	46,850	292	(718)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	760	0.0%	72,010	184	46,850	119	(641)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,680	1.8%	75,520	183	46,850	437	(1,243)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	1,840	2.2%	36,030	95	46,850	656	(1,184)	44,500	5.0	24/06/2022
CKDH2107	1,290	11.2%	32,830	37	53,300	1,190	(100)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,090	10.1%	5,280	198	53,300	184	(906)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	2,160	13.7%	6,870	95	53,300	695	(1,465)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	4,210	-12.7%	47,630	119	53,300	569	(3,641)	57,000	2.0	18/07/2022
CMBB2107	1,570	2.6%	75,560	18	32,200	1,118	(452)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2109	700	4.5%	290	44	32,200	59	(641)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,380	-0.6%	7,210	183	32,200	1,943	(1,437)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	2,830	13.2%	48,080	44	145,000	2,750	(80)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2108	350	25.0%	9,610	37	145,000	1	(349)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	800	23.1%	32,520	18	145,000	350	(450)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,180	13.5%	670	64	145,000	57	(1,123)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	970	7.8%	19,650	184	145,000	202	(768)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2111	900	21.6%	44,030	18	134,900	506	(394)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2113	550	10.0%	5,990	64	134,900	2	(548)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,100	17.0%	15,830	30	134,900	436	(664)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,110	9.9%	3,970	183	134,900	889	(1,221)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	3,510	-8.8%	67,770	133	134,900	419	(3,091)	145,000	6.0	01/08/2022
CNVL2104	540	86.2%	36,440	37	82,400	48	(492)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	680	21.4%	173,820	198	82,400	95	(585)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	530	47.2%	41,560	37	90,900	166	(364)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,540	21.5%	7,150	198	90,900	249	(2,291)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2109	440	10.0%	34,300	44	105,600	34	(406)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	910	1.1%	890	64	105,600	104	(806)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	2,750	8.3%	16,630	183	105,600	1,715	(1,035)	94,960	8.0	20/09/2022
CSTB2110	590	0.0%	22,470	37	33,100	397	(193)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	3,870	0.5%	5,930	64	33,100	2,433	(1,437)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,660	1.2%	92,900	184	33,100	951	(709)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	3,700	1.1%	4,400	183	33,100	2,504	(1,196)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	1,570	0.0%	36,300	80	33,100	199	(1,371)	34,800	3.0	09/06/2022
CTCB2105	1,460	0.0%	55,820	44	49,450	918	(542)	45,000	5.0	04/05/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2111	250	-10.7%	48,080	16	49,450	(0)	(250)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	670	4.7%	19,310	102	49,450	61	(609)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,550	1.3%	14,170	183	49,450	356	(1,194)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	1,110	1.8%	360	80	49,450	110	(1,000)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	4,350	3.8%	148,390	133	49,450	720	(3,630)	52,000	2.0	01/08/2022
CTPB2101	2,100	-1.9%	1,390	16	39,900	1,786	(314)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,450	1.4%	9,830	183	39,900	634	(816)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	3,880	9.6%	77,540	119	39,900	678	(3,202)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2111	180	0.0%	108,990	37	77,500	0	(180)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	770	6.9%	44,050	102	77,500	20	(750)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	180	-10.0%	4,080	44	77,500	0	(180)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	540	10.2%	25,080	149	77,500	26	(514)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	710	6.0%	34,710	184	77,500	95	(615)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	800	6.7%	25,130	183	77,500	90	(710)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	1,020	13.3%	10,050	95	77,500	68	(952)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	3,370	31.6%	170,150	133	77,500	444	(2,926)	82,000	4.0	01/08/2022
CVIC2106	210	10.5%	15,750	37	81,000	0	(210)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	150	25.0%	11,790	18	81,000	(0)	(150)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	200	5.3%	5,600	44	81,000	0	(200)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	390	5.4%	9,790	64	81,000	0	(390)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	110	-8.3%	24,070	16	81,000	(0)	(110)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	830	10.7%	2,950	184	81,000	20	(810)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	950	2.2%	63,440	37	143,300	681	(269)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	110	-8.3%	43,170	37	77,600	0	(110)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	80	0.0%	38,870	18	77,600	(0)	(80)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	160	14.3%	58,860	44	77,600	0	(160)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	260	4.0%	6,120	64	77,600	0	(260)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	630	3.3%	40,120	184	77,600	31	(599)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	880	7.3%	14,230	95	77,600	20	(860)	83,500	10.0	24/06/2022
CVPB2110	530	-1.9%	980	16	36,800	(0)	(530)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,710	13.3%	20,290	30	36,800	718	(992)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,390	1.5%	22,160	183	36,800	490	(900)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	4,690	36.3%	180,550	119	36,800	393	(4,297)	39,000	2.0	18/07/2022
CVRE2105	980	3.2%	27,780	44	33,200	659	(321)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	660	-2.9%	9,950	37	33,200	410	(250)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	550	-1.8%	8,660	44	33,200	25	(525)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	2,170	3.8%	2,390	64	33,200	578	(1,592)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,330	2.3%	9,380	183	33,200	574	(756)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	1,150	2.7%	12,410	80	33,200	168	(982)	34,900	3.0	09/06/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
DHG (New)	HOSE	110,100	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP (New)	HOSE	75,000	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA (New)	HOSE	92,000	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH (New)	HOSE	55,000	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7

Bản tin chứng khoán

FRT	(New)	HOSE	147,100	152,000	18/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
FPT		HOSE	95,300	166,900	11/03/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
BSR		UPCOM	26,493	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX		HOSE	56,000	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
GAS		HOSE	114,000	134,300	07/03/2022	16,312	8,447	32,756	15.9	4.1
NLG		HOSE	59,500	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
MSN		HOSE	145,000	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM		HOSE	77,500	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH		HOSE	53,300	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE		HOSE	33,200	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
DGW		HOSE	126,500	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
PET		HOSE	53,700	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
PNJ		HOSE	105,600	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG		HOSE	134,900	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM		HOSE	77,600	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC		HOSE	54,500	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM		HOSE	70,400	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK		HOSE	53,200	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG		HNX	33,700	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH		HOSE	79,600	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC		UPCOM	40,888	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC		HOSE	61,300	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC		HOSE	84,600	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV		HOSE	40,550	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR		HOSE	97,300	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW		HOSE	16,200	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2		HOSE	22,800	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG		HOSE	25,800	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE		HOSE	72,000	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD		HOSE	86,400	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG		HOSE	46,850	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD		HOSE	54,400	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG		HOSE	50,700	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC		HOSE	53,800	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC		HOSE	74,200	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB		HOSE	84,900	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB		HOSE	32,950	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB		HOSE	49,450	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB		HOSE	32,200	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH		HOSE	58,500	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI		HNX	51,000	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS		UPCOM	47,532	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC		HOSE	74,000	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID		HOSE	43,800	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG		HOSE	32,850	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB		HOSE	36,800	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB		HOSE	28,300	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB		HOSE	39,900	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB		HOSE	26,050	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB		HOSE	44,800	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB		HOSE	22,400	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB		HOSE	25,900	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT		HOSE	23,300	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII		HOSE	14,100	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG		UPCOM	40,116	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912